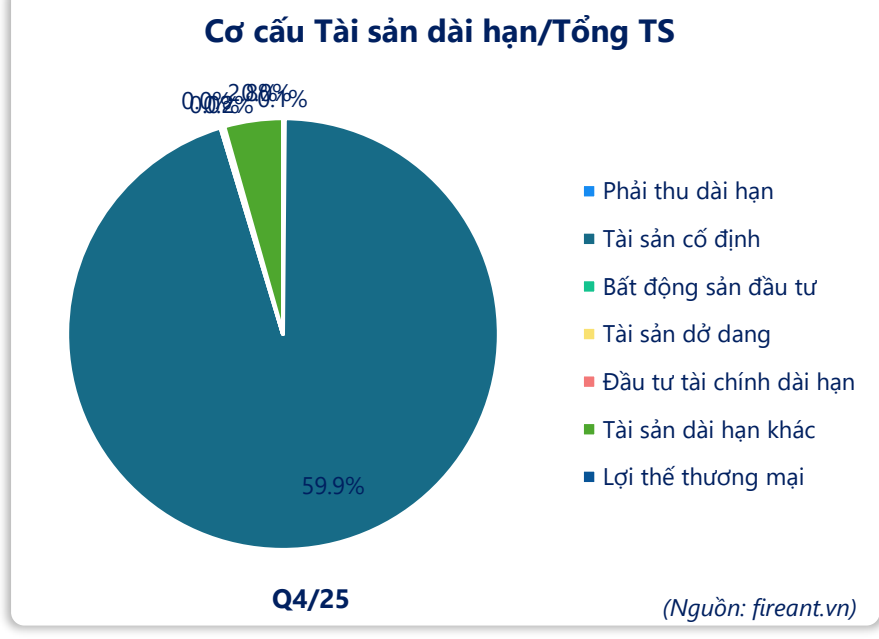
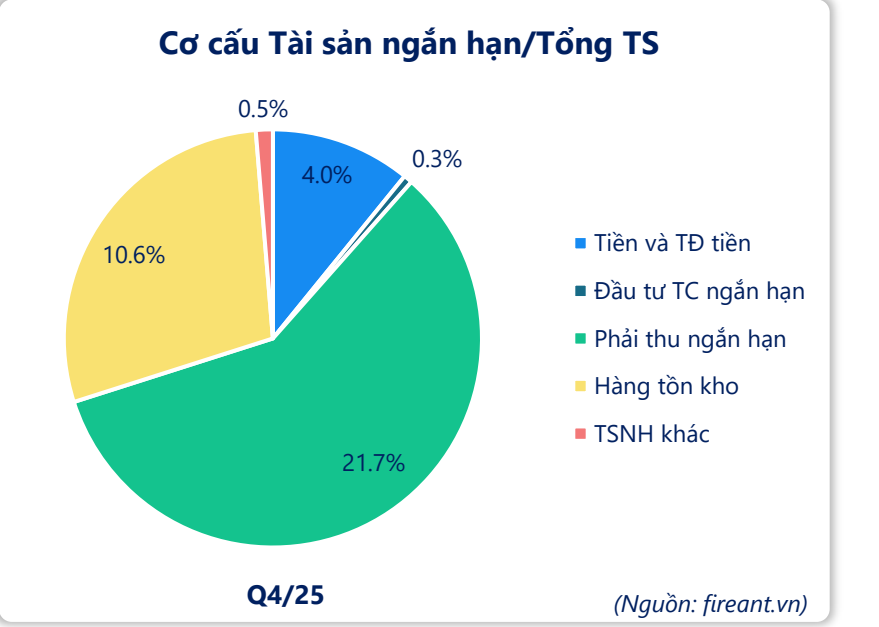
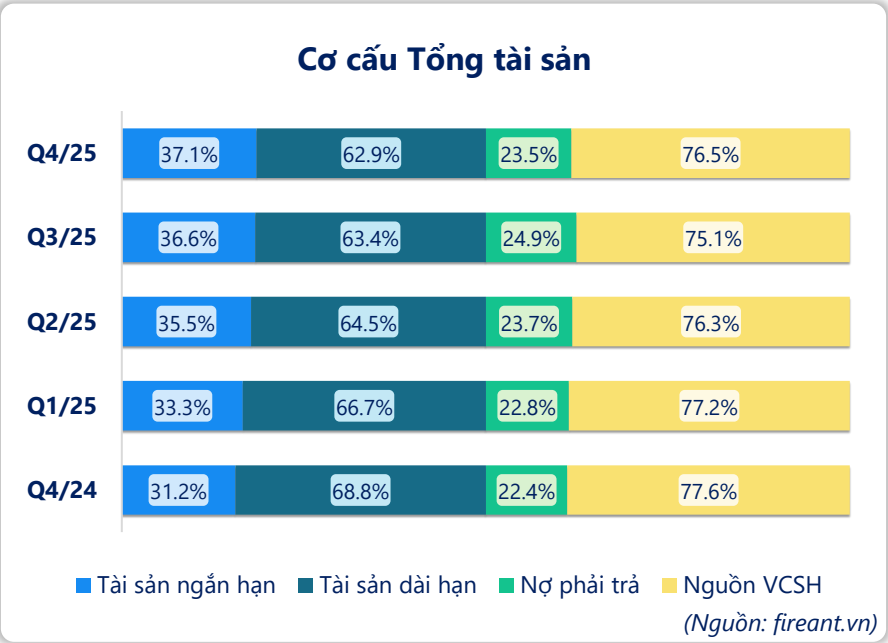
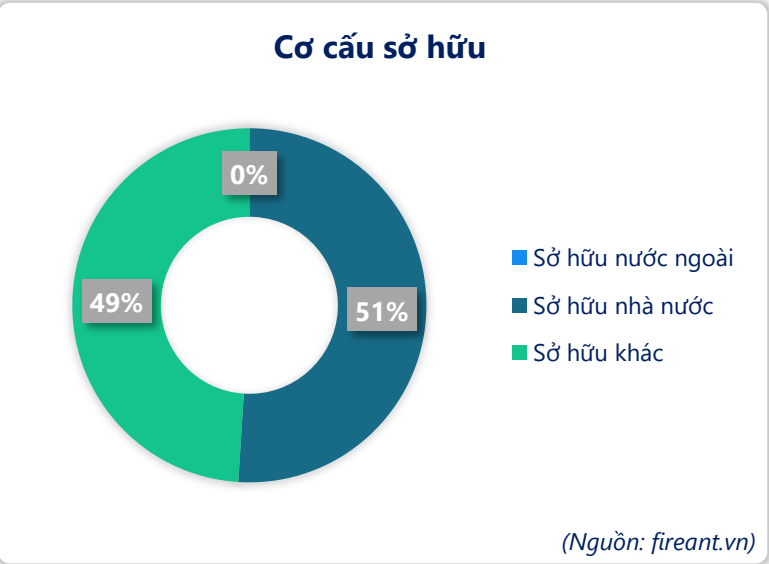
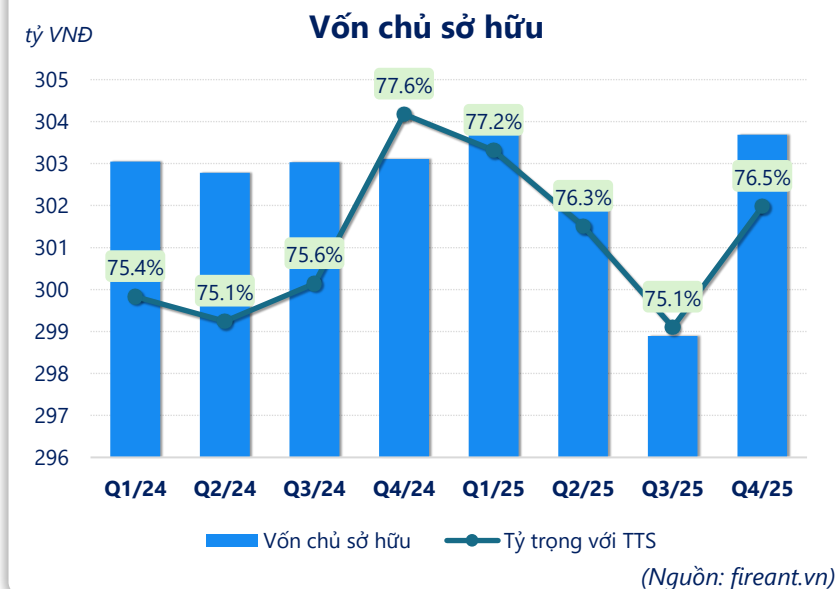
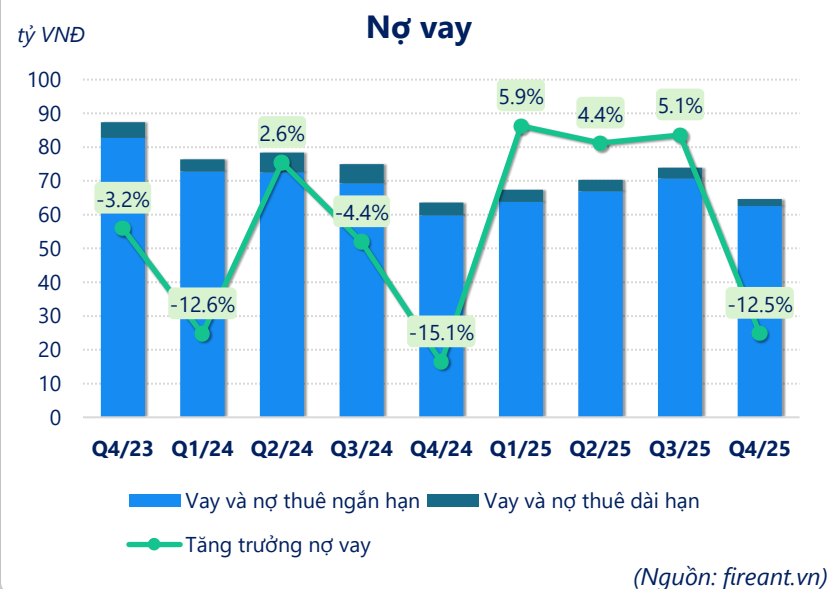
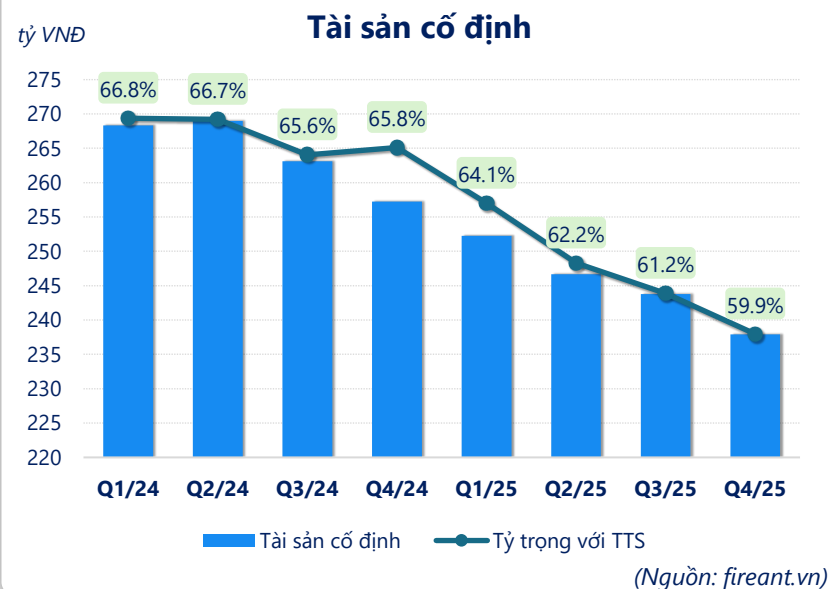
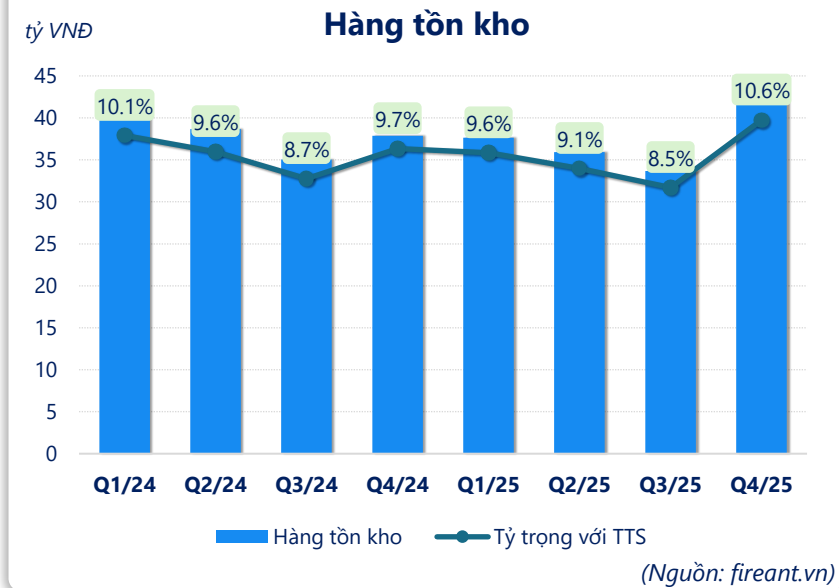
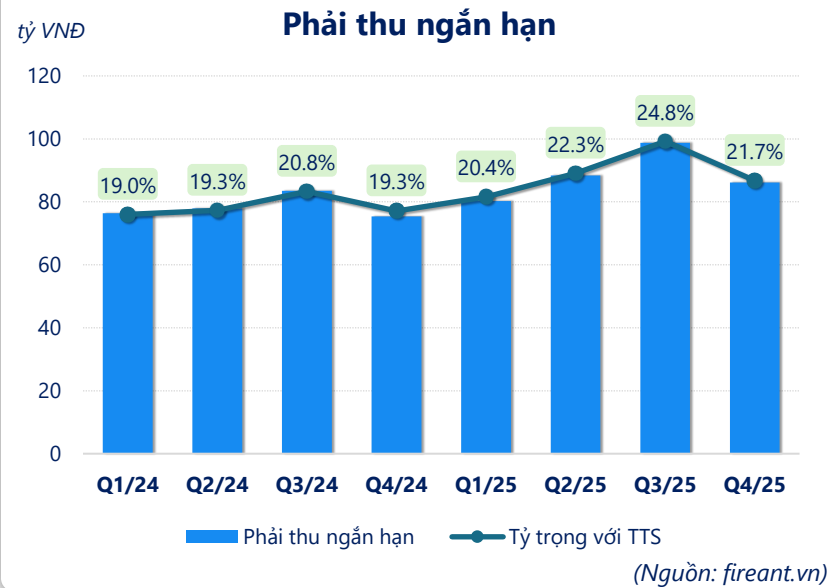
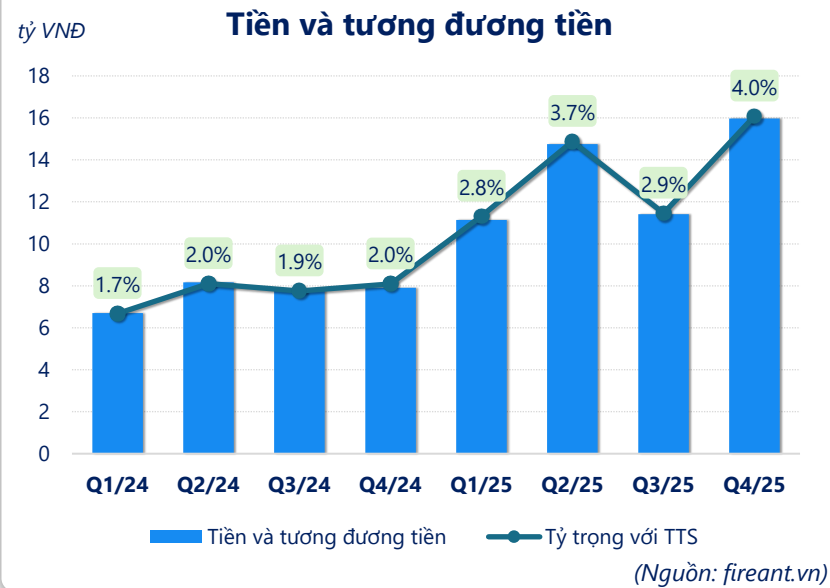
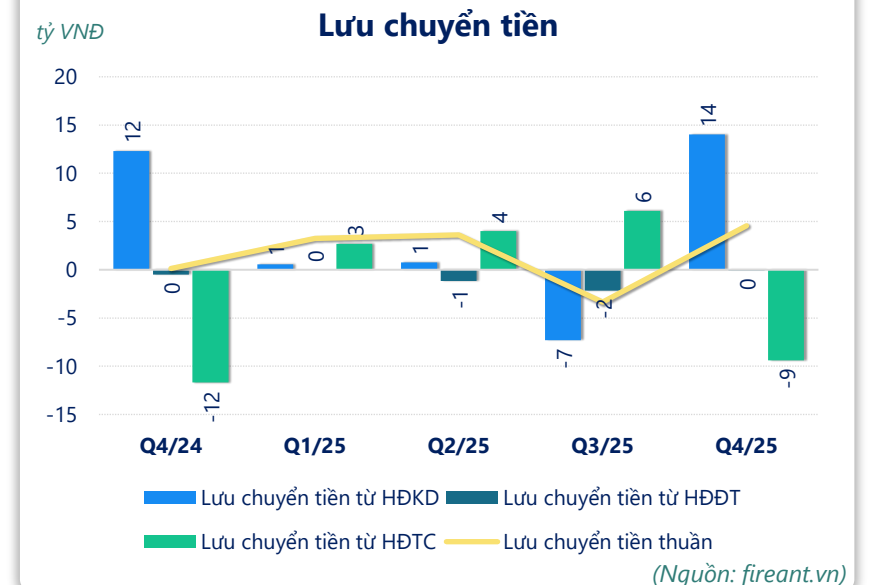
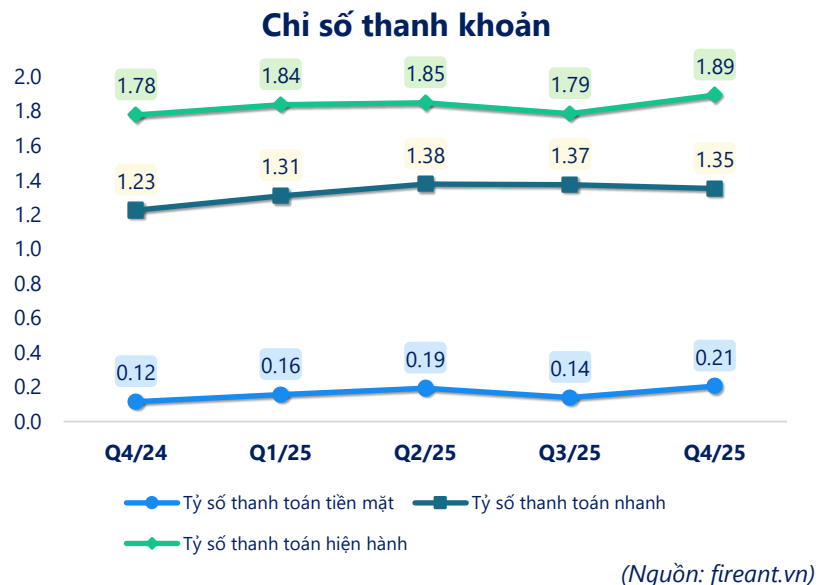
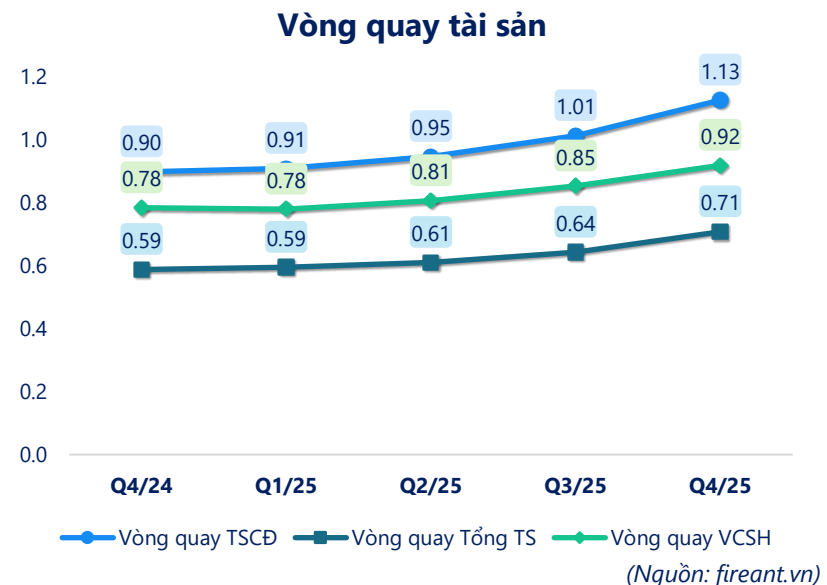
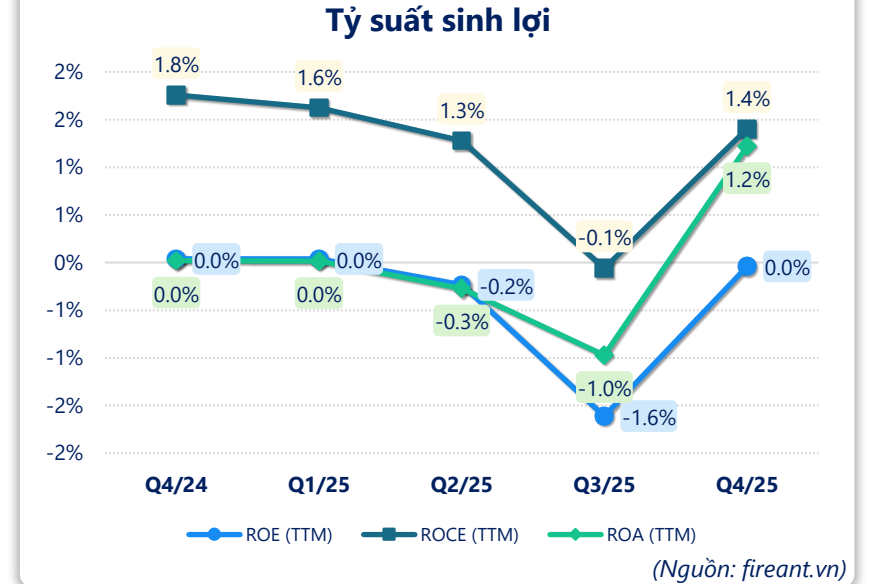
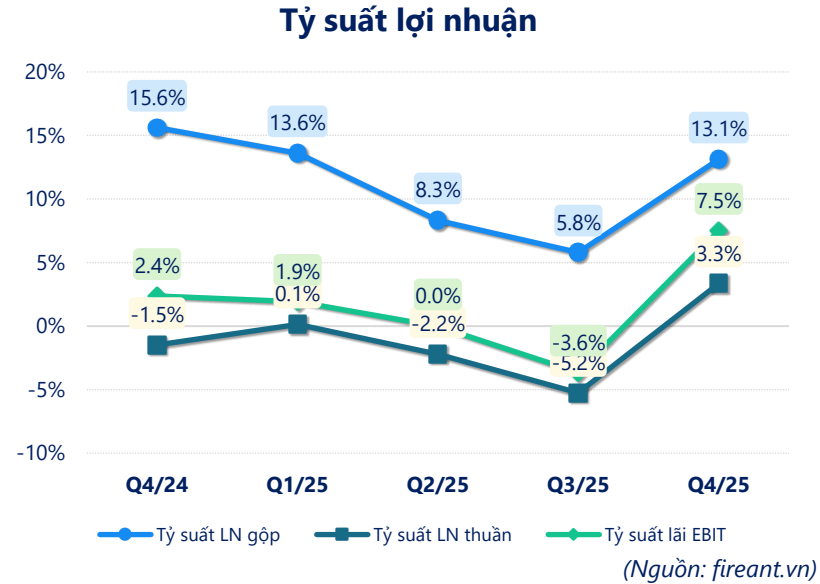
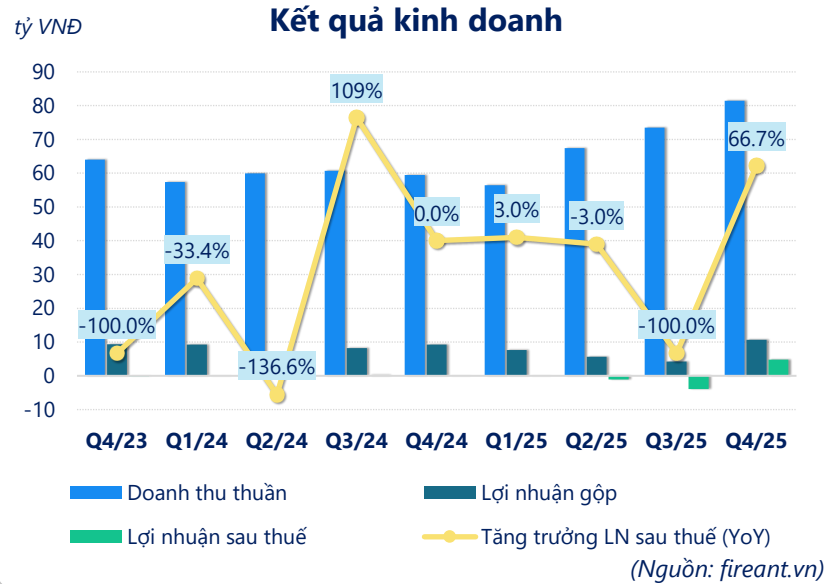


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,400
SL cổ phiếu LH		29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		205
P/E		-1686.1
EPS		-4

	YTD	1T	3T	6T
SVG	42.9%	6.1%	-13.6%	11.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	397	391	1.5%
Tài sản ngắn hạn	147	122	20.3%
Tiền và tương đương tiền	16.0	7.90	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	
Phải thu ngắn hạn	86.1	75.7	13.7%
Hàng tồn kho	42.1	37.8	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	0.80	141%
Tài sản dài hạn	250	269	-7.0%
Phải thu dài hạn	0.34	0.78	-56.5%
Tài sản cố định	238	257	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.72	0.87	-16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.0	9.92	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	87.4	6.9%
Nợ ngắn hạn	77.7	68.2	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	59.4	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	5.10	98.3%
Nợ dài hạn	15.7	19.2	-18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.08	4.27	-51.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	304	0.0%
Vốn chủ sở hữu	304	304	0.0%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	59.5	56.4	67.4	73.5	81.4
Giá vốn hàng bán	50.2	48.7	61.8	69.2	70.8
Lợi nhuận gộp	9.28	7.67	5.61	4.26	10.7
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	1.26	1.01	1.10	1.21	1.18
Chi phí lãi vay	1.26	1.01	1.10	1.21	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.60	1.82	2.29	2.58	2.74
Chi phí QLDN	6.32	4.77	3.72	4.33	4.04
LN thuần từ HĐKD	-0.88	0.08	-1.49	-3.86	2.73
Lợi nhuận khác	1.03	0.00	0.38	-0.03	2.20
LN trước thuế	0.15	0.07	-1.11	-3.89	4.93
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.06	-1.09	-3.89	4.80
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.06	-1.09	-3.89	4.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	0.57	0.76	-7.29	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.50	0	-1.15	-2.16	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	2.67	4.02	6.10	-9.39
Tiền đầu kỳ	7.77	7.90	11.1	14.8	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.12	3.24	3.62	-3.35	4.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.90	11.1	14.8	11.4	16.0

(Nguồn: fireant.vn)